

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Cho cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-42 |
| Báo cáo tình hình tài chính | 06-09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động | 10-11 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 12-13 |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 14 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 15-42 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------------|----------|
| Bà Nguyễn Thị Loan (i) | Chủ tịch |
| Ông Trần Kiên Cường | Ủy viên |
| Bà Tạ Thị Thùy Trang (i) | Ủy viên |

- (i) Công ty không có thông tin chính thức và không liên hệ được với bà Nguyễn Thị Loan - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty từ ngày 09/11/2021 (xem Thuyết minh số 34 - Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm).

Bà Tạ Thị Thùy Trang nộp đơn từ nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty ngày 11/11/2021.

Công ty đang có kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông trong thời gian sớm nhất để tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị Công ty theo quy định.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phan Sỹ Hải | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Hồng Vương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Hà Hải Như | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Lan | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Kim Nguyên | Ủy viên |
| Bà Phạm Thị Sen | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài,
quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phan Sỹ Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 34 - Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm về thông tin biến động thành viên Hội đồng quản trị và kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông để miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị Công ty theo quy định.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2888-2020-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 271.941.759.225 | 209.712.330.294 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 271.363.767.235 | 209.561.673.486 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 181.341.528.856 | 171.845.288.096 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 29.341.528.856 | 70.845.288.096 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 152.000.000.000 | 101.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 5 | 16.700.631.610 | 199.406.400 |
| 114 | 3. Các khoản cho vay | 5 | 70.793.824.116 | 33.240.435.275 |
| 117 | 4. Các khoản phải thu | 6 | 142.704.110 | 1.965.000.000 |
| 117.2 | 4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 142.704.110 | 1.965.000.000 |
| 117.3 | 4.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | - | 1.900.000.000 |
| 117.4 | 4.1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 142.704.110 | 65.000.000 |
| 118 | 5. Trả trước cho người bán | | - | 67.000.000 |
| 122 | 6. Các khoản phải thu khác | 6 | 2.385.078.543 | 2.244.543.715 |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | 577.991.990 | 150.656.808 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | 10.055.371 | 180.789 |
| 133 | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 7 | 507.220.600 | 89.760.000 |
| 135 | 3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 60.716.019 | 60.716.019 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 130.068.234.545 | 182.519.649.923 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | 5.074.663.249 | 55.083.704.288 |
| 212 | 1. Các khoản đầu tư | 9 | 5.896.160.000 | 55.896.160.000 |
| 212.4 | 1.1 Đầu tư dài hạn khác | | 5.896.160.000 | 55.896.160.000 |
| 213 | 2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | | (821.496.751) | (812.455.712) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 300.763.889 | 1.044.327.368 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | - | 546.827.370 |
| 222 | - Nguyên giá | | 18.360.490.007 | 18.360.490.007 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (18.360.490.007) | (17.813.662.637) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 300.763.889 | 497.499.998 |
| 228 | - Nguyên giá | | 15.789.916.470 | 15.434.916.470 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.489.152.581) | (14.937.416.472) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 34.687.401.444 | 36.639.621.540 |
| 231 | - Nguyên giá | | 76.868.886.130 | 76.868.886.130 |
| 232a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (42.181.484.686) | (40.229.264.590) |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 90.005.405.963 | 89.751.996.727 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 8 | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 7 | 139.342.446 | 37.846.478 |
| 254 | 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 13 | 9.866.063.517 | 9.714.150.249 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 402.009.993.770 | 392.231.980.217 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 4.501.047.112 | 2.723.861.426 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 4.501.047.112 | 2.723.861.426 |
| 318 | 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 14 | 208.161.635 | 112.844.351 |
| 320 | 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 218.380.000 | 218.380.000 |
| 322 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 887.039.385 | 511.022.654 |
| 323 | 4. Phải trả người lao động | | 1.115.922.131 | 301.460.495 |
| 324 | 5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 44.517.827 | 110.163.627 |
| 325 | 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 418.937.515 | 838.759.376 |
| 329 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18 | 1.232.401.700 | 345.005.284 |
| 331 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 375.686.919 | 286.225.639 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 397.508.946.658 | 389.508.118.791 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 397.508.946.658 | 389.508.118.791 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 411.1a | a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 414 | 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | | 4.585.701.311 | 4.361.778.750 |
| 415 | 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 4.585.701.311 | 4.361.778.750 |
| 417 | 4. Lợi nhuận chưa phân phối | | 58.337.744.036 | 50.784.761.291 |
| 417.1 | 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | | 54.942.883.660 | 50.719.239.675 |
| 417.2 | 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 3.394.860.376 | 65.521.616 |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 402.009.993.770 | 392.231.980.217 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | |
| 006 | 1. Cổ phiếu đang lưu hành | | 32.999.980 | 32.999.980 |
| 008 | 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán | 20 | 14.827.970.000 | 131.990.000 |
| 012 | 3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán | 21 | 55.420.000.000 | 55.420.000.000 |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 22 | 521.131.980.000 | 562.589.030.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng | | 451.219.980.000 | 544.281.330.000 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | 58.000.000.000 | - |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 11.912.000.000 | 18.307.700.000 |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 23 | 73.119.430.000 | 75.841.550.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 759.260.000 | 371.240.000 |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | 72.360.170.000 | 75.470.310.000 |
| 024.a | 3. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | | 759.260.000 | 371.240.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

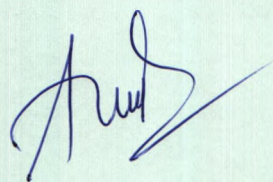
Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

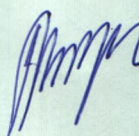
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|----------------|---------------|
| 026 | 4. Tiền gửi của khách hàng | 24 | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 027 | 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 031 | 5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 25 | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 031.1 | 5.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i> | | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập



Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------|----------|--|----------------|------------------------|
| | | | VND | (Phân loại lại) VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 01 | 1.1 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 3.362.228.110 | 58.852.940 |
| 01.1 | a. | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 29.459.650 | - |
| 01.2 | b. | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 3.330.086.560 | 56.153.040 |
| 01.3 | c. | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 2.681.900 | 2.699.900 |
| 02 | 1.2 | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | - | 1.410.663.014 |
| 03 | 1.3 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 3.509.994.035 | 1.777.697.265 |
| 06 | 1.4 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 6.948.631.430 | 2.663.320.355 |
| 09 | 1.5 | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 9.722.774 | - |
| 10 | 1.6 | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | - | 117.654.545 |
| 11 | 1.7 | Thu nhập hoạt động khác | 6.834.699.478 | 7.062.195.577 |
| 20 | | Cộng doanh thu hoạt động | 20.665.275.827 | 13.090.383.696 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 21 | 2.1 | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 987.800 | 6.000.970 |
| 21.1 | a. | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL | 240.000 | - |
| 21.2 | b. | Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 747.800 | 6.000.970 |
| 27 | 2.2 | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 8.343.086.194 | 6.176.469.090 |
| 30 | 2.3 | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 531.745.276 | 288.392.472 |
| 40 | | Cộng chi phí hoạt động | 8.875.819.270 | 6.470.862.532 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bãi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|---------------|------------------------|
| | | | VND | (Phân loại lại) VND |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 28 | | |
| 42 | 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | | 4.841.181.165 | 4.632.223.999 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 4.841.181.165 | 4.632.223.999 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 29 | | |
| 54 | 4.1 Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 29 | 9.041.039 | (18.295.488) |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | 9.041.039 | (18.295.488) |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 30 | 7.938.615.414 | 6.478.119.792 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 8.682.981.269 | 4.791.920.859 |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | 8.682.981.269 | 4.791.920.859 |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 5.353.642.509 | 4.741.768.789 |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | 3.329.338.760 | 50.152.070 |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 31 | 570.192.122 | 313.469.645 |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31. | 570.192.122 | 313.469.645 |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 8.112.789.147 | 4.478.451.214 |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | | |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 32 | 246 | 136 |

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lậpNguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởngPhan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNHTầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

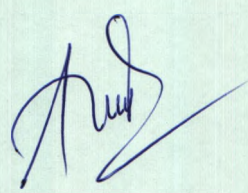
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

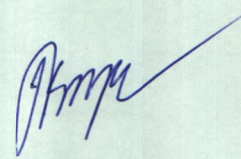
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính | | (13.178.300.000) | - |
| 02 | 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính | | 53.433.200 | 49.000.000.000 |
| 04 | 3. Cổ tức đã nhận | | 2.627.000 | 2.699.900 |
| 05 | 4. Tiền lãi đã thu | | 1.889.317.689 | 8.256.264.732 |
| 07 | 5. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán | | (1.869.392.908) | (1.526.309.487) |
| 08 | 6. Tiền chi trả cho người lao động | | (5.300.324.347) | (4.454.535.743) |
| 09 | 7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán | | (480.000.000) | (431.017.062) |
| 11 | 8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 14.962.955.210 | 13.591.228.218 |
| 12 | 9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (38.129.075.084) | (5.118.678.235) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (42.048.759.240) | 59.319.652.323 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | (355.000.000) | - |
| 24 | 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | 50.000.000.000 | - |
| 25 | 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 1.900.000.000 | 600.000.000 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 51.545.000.000 | 600.000.000 |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| 50 | IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | 9.496.240.760 | 59.919.652.323 |
| 60 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 171.845.288.096 | 111.925.635.773 |
| 61 | Tiền | | 70.845.288.096 | 14.925.635.773 |
| 62 | Các khoản tương đương tiền | | 101.000.000.000 | 97.000.000.000 |
| 70 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | | 181.341.528.856 | 171.845.288.096 |
| 71 | Tiền | | 29.341.528.856 | 70.845.288.096 |
| 72 | Các khoản tương đương tiền | | 152.000.000.000 | 101.000.000.000 |


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

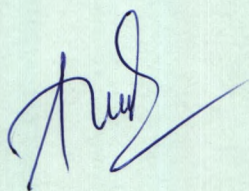
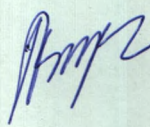

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng


Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|---|-------------|-----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 3.319.429.029.900 | 1.041.435.812.650 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (3.151.991.257.400) | (1.013.018.476.800) |
| 07 | 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (114.177.682.748) | (27.899.295.556) |
| 12 | 4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | 33.045.390.234 | 28.688.534.285 |
| 13 | 5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | (33.045.390.234) | (28.688.534.285) |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong năm | | 53.260.089.752 | 518.040.294 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | 3.332.836.289 | 2.814.795.995 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | | 3.332.836.289 | 2.814.795.995 |
| 32 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 3.332.836.289 | 2.814.795.995 |
| 40 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 41 | Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 42 | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởngPhan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2021

| CHỈ TIÊU | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | 01/01/2020 | | Năm 2020 | | Năm 2021 | | 31/12/2020 | |
| | VND | VND | Tăng VND | Giảm VND | Tăng VND | Giảm VND | VND | VND |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 | - | - | - | - | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 | - | - | - | - | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 3.994.237.324 | 4.361.778.750 | 367.541.426 | - | 223.922.561 | - | 4.361.778.750 | 4.585.701.311 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 3.994.237.324 | 4.361.778.750 | 367.541.426 | - | 223.922.561 | - | 4.361.778.750 | 4.585.701.311 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 47.225.163.642 | 50.784.761.291 | 4.478.451.214 | 918.853.565 | 8.112.789.147 | 559.806.402 | 50.784.761.291 | 58.337.744.036 |
| 4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 47.209.794.096 | 50.719.239.675 | 4.428.299.144 | 918.853.565 | 4.783.450.387 | 559.806.402 | 50.719.239.675 | 54.942.883.660 |
| 4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 15.369.546 | 65.521.616 | 50.152.070 | - | 3.329.338.760 | - | 65.521.616 | 3.394.860.376 |
| TỔNG CỘNG | 385.213.438.290 | 389.508.118.791 | 5.213.534.066 | 918.853.565 | 8.560.634.269 | 559.806.402 | 389.508.118.791 | 397.508.946.658 |

(Signature)



Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dung
Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành và sửa đổi bổ sung ngày 29/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 329.999.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 43 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 21 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

2.7 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

| | |
|--------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm giao dịch, kế toán | 03 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 26 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 năm |

2.8 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế đã thực hiện hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 như sau:

| Quỹ | Mức trích từ lợi nhuận sau thuế | Mức trích tối đa |
|--------------------------------|---------------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

2.16 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

2.17 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm |
|----------------|--|--|
| | | VND |
| Của nhà đầu tư | 340.090.836 | 6.493.732.472.600 |
| - Cổ phiếu | 340.090.836 | 6.493.732.472.600 |
| | 340.090.836 | 6.493.732.472.600 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 5.118.390.230 | 39.861.128 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty | 24.223.138.626 | 70.805.426.968 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 152.000.000.000 | 101.000.000.000 |
| | 181.341.528.856 | 171.845.288.096 |

(i): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 07 ngày đến 01 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0,1%/năm đến 3,3%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 13.210.575.640 | 16.462.217.690 | 37.752.164 | 53.816.700 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 96.026.220 | 238.413.920 | 96.132.620 | 145.589.700 |
| | 13.306.601.860 | 16.700.631.610 | 133.884.784 | 199.406.400 |

b) Các khoản cho vay

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Hoạt động margin | 46.849.254.226 | 23.034.871.054 |
| Hoạt động ứng trước tiền bán | 23.944.569.890 | 10.205.564.221 |
| | 70.793.824.116 | 33.240.435.275 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| | Giá mua | | Giá thị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|-------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| FVTPL | 13.306.601.860 | 133.884.784 | 16.700.631.610 | 199.406.400 | 3.395.903.770 | 72.421.280 | (1.874.020) | (6.899.664) | 16.700.631.610 | 199.406.400 |
| Cổ phiếu niêm yết | 13.306.601.860 | 133.884.784 | 16.700.631.610 | 199.406.400 | 3.395.903.770 | 72.421.280 | (1.874.020) | (6.899.664) | 16.700.631.610 | 199.406.400 |
| - Sàn Hà Nội | 2.844.000 | 8.276.424 | 3.260.000 | 7.105.900 | 416.000 | 3.303.620 | - | (4.474.144) | 3.260.000 | 7.105.900 |
| CSC | - | 529.380 | - | 3.658.400 | - | 3.129.020 | - | - | - | 3.658.400 |
| HBS | 2.844.000 | 2.844.000 | 3.260.000 | 800.000 | 416.000 | - | - | (2.044.000) | 3.260.000 | 800.000 |
| ICG | - | 88.020 | - | 40.200 | - | - | - | (47.820) | - | 40.200 |
| SHV | - | 810.810 | - | 586.500 | - | - | - | (224.310) | - | 586.500 |
| TKC | - | 448.470 | - | 304.200 | - | - | - | (144.270) | - | 304.200 |
| TKU | - | 270.000 | - | 444.600 | - | 174.600 | - | - | - | 444.600 |
| VC2 | - | 3.285.744 | - | 1.272.000 | - | - | - | (2.013.744) | - | 1.272.000 |
| - Sàn Hồ Chí Minh | 13.207.731.640 | 29.475.740 | 16.458.957.690 | 46.710.800 | 3.251.411.570 | 17.727.660 | (185.520) | (492.600) | 16.458.957.690 | 46.710.800 |
| AGR | 62.100 | 62.100 | 153.000 | 51.600 | 90.900 | - | - | (10.500) | 153.000 | 51.600 |
| CTD | 170.100 | 170.100 | 438.000 | 310.800 | 267.900 | 140.700 | - | - | 438.000 | 310.800 |
| CTG | 132.480 | 132.480 | 406.800 | 345.500 | 274.320 | 213.020 | - | - | 406.800 | 345.500 |
| DIG | 150.750 | 150.750 | 676.900 | 166.200 | 526.150 | 15.450 | - | - | 676.900 | 166.200 |
| DRC | 117.360 | 117.360 | 359.150 | 252.450 | 241.790 | 135.090 | - | - | 359.150 | 252.450 |
| FPT | 186.300 | 186.300 | 279.000 | 177.300 | 92.700 | - | - | (9.000) | 279.000 | 177.300 |
| GTA | 8.190 | 8.190 | 17.500 | 13.500 | 9.310 | 5.310 | - | - | 17.500 | 13.500 |
| HAP | 29.040 | 29.040 | 62.800 | 27.480 | 33.760 | - | - | (1.560) | 62.800 | 27.480 |
| HDC | 207.900 | 207.900 | 1.900.000 | 591.200 | 1.692.100 | 383.300 | - | - | 1.900.000 | 591.200 |
| ITA | 192.960 | 192.960 | 365.200 | 154.000 | 172.240 | - | - | (38.960) | 365.200 | 154.000 |
| ITC | 31.140 | 31.140 | 46.800 | 30.700 | 15.660 | - | - | (440) | 46.800 | 30.700 |
| KBC | 123.300 | 123.300 | 304.000 | 122.000 | 180.700 | - | - | (1.300) | 304.000 | 122.000 |
| KDC | 221.850 | 221.850 | 378.000 | 259.000 | 156.150 | 37.150 | - | - | 378.000 | 259.000 |
| NSC | 257.580 | 257.580 | 891.000 | 884.400 | 633.420 | 626.820 | - | - | 891.000 | 884.400 |
| PET | 69.300 | 69.300 | 182.750 | 80.750 | 113.450 | 11.450 | - | - | 182.750 | 80.750 |
| PTL | 77.040 | 77.040 | 134.400 | 52.800 | 57.360 | - | - | (24.240) | 134.400 | 52.800 |
| PVD | 249.600 | 249.600 | 177.900 | 97.200 | - | - | (71.700) | (152.400) | 177.900 | 97.200 |
| PXT | - | 44.100 | - | 8.450 | - | - | - | (35.650) | - | 8.450 |
| SMC | 58.590 | 58.590 | 126.000 | 58.500 | 67.410 | - | - | (90) | 126.000 | 58.500 |
| SRC | 131.220 | 131.220 | 322.500 | 313.500 | 191.280 | 182.280 | - | - | 322.500 | 313.500 |
| STB | 875.000 | 875.000 | 3.937.500 | 2.112.500 | 3.062.500 | 1.237.500 | - | - | 3.937.500 | 2.112.500 |
| SVC | 126.000 | 126.000 | 528.000 | 345.000 | 402.000 | 219.000 | - | - | 528.000 | 345.000 |
| TLH | - | - | 81.600 | 30.400 | 81.600 | 30.400 | - | - | 81.600 | 30.400 |
| TS4 | 88.560 | 88.560 | 24.240 | 21.300 | - | - | (64.320) | (67.260) | 24.240 | 21.300 |
| VCB | 502.200 | 502.200 | 2.442.800 | 3.034.900 | 1.940.600 | 2.532.700 | - | - | 2.442.800 | 3.034.900 |
| VIC | 987.790 | 987.790 | 10.556.100 | 10.711.800 | 9.568.310 | 9.724.010 | - | - | 10.556.100 | 10.711.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

| | Giá mua | | Giá trị trường | | Chênh lệch đánh giá tăng | | Chênh lệch đánh giá giảm | | Giá trị đánh giá lại | |
|-------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| VMD | 23.621.000 | 23.621.000 | 42.600.000 | 25.800.000 | 18.979.000 | 2.179.000 | - | - | 42.600.000 | 25.800.000 |
| VNE | 49.680 | 49.680 | 92.700 | 36.360 | 43.020 | - | - | (13.320) | 92.700 | 36.360 |
| VNS | 398.250 | 398.250 | 348.750 | 339.450 | - | - | (49.500) | (58.800) | 348.750 | 339.450 |
| VPH | 248.040 | 248.040 | 452.100 | 168.960 | 204.060 | - | - | (79.080) | 452.100 | 168.960 |
| VSH | 58.320 | 58.320 | 172.200 | 112.800 | 113.880 | 54.480 | - | - | 172.200 | 112.800 |
| HHS | 13.178.300.000 | - | 16.390.500.000 | - | 3.212.200.000 | - | - | - | 16.390.500.000 | - |
| - Sàn Upcom | 96.026.220 | 96.132.620 | 238.413.920 | 145.589.700 | 144.076.200 | 51.390.000 | (1.688.500) | (1.932.920) | 238.413.920 | 145.589.700 |
| CT6 | 743.400 | 743.400 | 565.800 | 462.300 | - | - | (177.600) | (281.100) | 565.800 | 462.300 |
| S96 | 1.606.500 | 1.606.500 | 142.800 | 35.000 | - | - | (1.463.700) | (1.571.500) | 142.800 | 35.000 |
| VFC | - | 106.400 | - | 99.200 | - | - | - | (7.200) | - | 99.200 |
| VST | 76.320 | 76.320 | 29.120 | 3.200 | - | - | (47.200) | (73.120) | 29.120 | 3.200 |
| ABB | 93.600.000 | 93.600.000 | 237.676.200 | 144.990.000 | 144.076.200 | 51.390.000 | - | - | 237.676.200 | 144.990.000 |
| | <u>13.306.601.860</u> | <u>133.884.784</u> | <u>16.700.631.610</u> | <u>199.406.400</u> | <u>3.395.903.770</u> | <u>72.421.280</u> | <u>(1.874.020)</u> | <u>(6.899.664)</u> | <u>16.700.631.610</u> | <u>199.406.400</u> |

Ghi chú:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, tiền lãi nghiệp vụ margin và ứng trước tiền bán chứng khoán | 142.704.110 | 65.000.000 |
| Phải thu cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình | - | 1.900.000.000 |
| Phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i) | 777.863.731 | 2.244.543.715 |
| Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (ii) | 1.607.214.812 | - |
| | 2.527.782.653 | 4.209.543.715 |

(i): Khoản phải thu từ thu nhập cho thuê tài sản hợp tác với Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 27.c).

(ii): Tiền khấu hao phải thu Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 (Chi tiết Thuyết minh số 12).

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuê kênh | 83.925.600 | 89.760.000 |
| Chi phí chứng thư số | 43.120.000 | - |
| Chi phí bảo trì phần mềm | 380.175.000 | - |
| | 507.220.600 | 89.760.000 |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 75.661.246 | 7.068.478 |
| Chi phí chứng thư số, mua tên miền web | 63.681.200 | 30.778.000 |
| | 139.342.446 | 37.846.478 |

8 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đặt cọc thuê văn phòng (i) | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

(i): Tiền đặt cọc theo hợp đồng số 02/2014/HĐKT/HBS-THT ngày 01/01/2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Thế hệ Trẻ về việc thuê văn phòng làm việc tại tòa nhà số 46 - 48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tổng diện tích thuê văn phòng theo Phụ lục số 01 ngày 01/01/2015 là 175 m2 tại tòa nhà 46 - 48 Bà Triệu. Thời gian thuê là 48 năm (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2061).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác | 5.896.160.000 | (821.496.751) | 55.896.160.000 | (812.455.712) |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình (i) | - | - | 50.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex | 2.940.000.000 | - | 2.940.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế (ii) | 2.956.160.000 | (821.496.751) | 2.956.160.000 | (812.455.712) |
| | 5.896.160.000 | (821.496.751) | 55.896.160.000 | (812.455.712) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình đã được thanh lý trong năm 2021.

(ii) Dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế tại ngày 31/12/2021 được lập căn cứ theo Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty này.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế | TP. Hà Nội | 9,92% | 9,92% | Quản lý đầu tư chứng khoán |
| Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình | TP. Hồ Chí Minh | 1,47% | 1,47% | Bất động sản |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| | | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 15.448.572.207 | 1.668.011.901 | 1.243.905.899 | 18.360.490.007 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 15.448.572.207 | 1.668.011.901 | 1.243.905.899 | 18.360.490.007 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 14.903.505.379 | 1.668.011.901 | 1.242.145.357 | 17.813.662.637 |
| Khấu hao trong năm | 545.066.828 | - | 1.760.542 | 546.827.370 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 15.448.572.207 | 1.668.011.901 | 1.243.905.899 | 18.360.490.007 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 545.066.828 | - | 1.760.542 | 546.827.370 |
| Tại ngày 31/12/2021 | - | - | - | - |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.360.490.007 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bãi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm giao dịch, kế toán | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 14.757.361.650 | 677.554.820 | 15.434.916.470 |
| Mua trong năm | 355.000.000 | - | 355.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 15.112.361.650 | 677.554.820 | 15.789.916.470 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 14.259.861.652 | 677.554.820 | 14.937.416.472 |
| Khấu hao trong năm | 551.736.109 | - | 551.736.109 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 14.811.597.761 | 677.554.820 | 15.489.152.581 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 497.499.998 | - | 497.499.998 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 300.763.889 | - | 300.763.889 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.434.916.470 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 51.538.610.342 | 25.330.275.788 | 76.868.886.130 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 51.538.610.342 | 25.330.275.788 | 76.868.886.130 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 14.898.988.802 | 25.330.275.788 | 40.229.264.590 |
| Khấu hao trong năm | 1.952.220.096 | - | 1.952.220.096 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 16.851.208.898 | 25.330.275.788 | 42.181.484.686 |
| Giá trị còn lại của BĐS đầu tư | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 36.639.621.540 | - | 36.639.621.540 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 34.687.401.444 | - | 34.687.401.444 |

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex số 022/2009/HĐ-VM-HBS giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex. Lợi nhuận thu được từ hợp đồng góp vốn này được phân chia tương ứng với tỷ lệ góp vốn của mỗi bên (Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex hưởng 48% và Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hưởng 52%). Ngoài ra, Hợp đồng này được ký trước thời điểm Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/12/2012 (đã được thay thế bởi Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020) của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán có hiệu lực.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bãi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình - đơn vị được Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex giao quản lý Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng kỳ theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình. Trong năm 2021, số khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình phải trả cho Công ty là 1.952.220.096 VND, trong đó số đã được trả trước từ năm 2020 là 345.005.284 VND (thuyết minh số 18), số Công ty còn phải thu tại 31/12/2021 là 1.607.214.812 VND (thuyết minh số 06).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Tiền nộp bổ sung | 5.672.929.520 | 5.467.497.619 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 4.073.133.997 | 4.126.652.630 |
| Số dư cuối năm | 9.866.063.517 | 9.714.150.249 |

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán | 186.855.595 | 90.851.052 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 21.306.040 | 21.993.299 |
| | 208.161.635 | 112.844.351 |

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Tong Yang | 218.380.000 | 218.380.000 |
| | 218.380.000 | 218.380.000 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 394.886.656 | 304.694.534 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | 492.152.729 | 206.328.120 |
| | 887.039.385 | 511.022.654 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Hoa hồng môi giới | 258.937.515 | 228.859.376 |
| Cước viễn thông | 65.000.000 | 50.000.000 |
| Chi phí khám sức khỏe nhân viên | - | 464.900.000 |
| Chi phí phải trả khác | 95.000.000 | 95.000.000 |
| | 418.937.515 | 838.759.376 |

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Nhận trả trước tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Xem thêm Thuyết minh số 12) | - | 345.005.284 |
| Tiền cổ tức, tiền mua cổ phiếu phát hành thêm của Nhà đầu tư | 1.232.401.700 | - |
| | 1.232.401.700 | 345.005.284 |

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ | 31/12/2021 | Tỷ lệ | 01/01/2021 |
|--|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội | 3,79% | 12.501.000.000 | 3,79% | 12.501.000.000 |
| Ông Lê Duy Phúc | 13,03% | 43.000.000.000 | 13,03% | 43.000.000.000 |
| Bà Lê Thị Thanh Nhân | 13,03% | 43.000.000.000 | 13,03% | 43.000.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Hải | 15,15% | 50.000.000.000 | 15,15% | 50.000.000.000 |
| Ông Phạm Ngọc Quân | 24,24% | 80.000.100.000 | 24,24% | 80.000.100.000 |
| Các cổ đông khác | 30,76% | 101.498.700.000 | 30,76% | 101.498.700.000 |
| | 100% | 329.999.800.000 | 100% | 329.999.800.000 |

b) Lợi nhuận chưa phân phối

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 54.942.883.660 | 50.719.239.675 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 3.394.860.376 | 65.521.616 |
| | 58.337.744.036 | 50.784.761.291 |

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

| | Năm 2021 | (Phân loại lại) |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 50.719.239.675 | 47.209.794.096 |
| Lãi chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính | 3.394.860.376 | 65.521.616 |
| Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm | 4.783.450.387 | 4.428.299.144 |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính | 55.502.690.062 | 51.638.093.240 |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | (559.806.402) | (918.853.565) |
| - Quỹ dự trữ điều lệ | (223.922.561) | (367.541.426) |
| - Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | (223.922.561) | (367.541.426) |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | (111.961.280) | (183.770.713) |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính | 54.942.883.660 | 50.719.239.675 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

| | <u>Tỷ lệ</u> (%) | <u>Số tiền</u> VNĐ |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 4.478.451.214 |
| Trích Quỹ dự trữ điều lệ | 5,00% | 223.922.561 |
| Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 5,00% | 223.922.561 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2,50% | 111.961.280 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 87,50% | 3.918.644.812 |
| d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| | <u>Năm 2021</u> VNĐ | <u>(Phân loại lại)</u> VNĐ |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 329.999.800.000 | 329.999.800.000 |
| e) Cổ phiếu | | |
| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.999.980 | 32.999.980 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.999.980 | 32.999.980 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.999.980 | 32.999.980 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.999.980 | 32.999.980 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 32.999.980 | 32.999.980 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VNĐ) | 10.000 | 10.000 |
| 20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| | <u>31/12/2021</u> VNĐ | <u>01/01/2021</u> VNĐ |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 14.827.970.000 | 131.990.000 |
| | <u>14.827.970.000</u> | <u>131.990.000</u> |
| 21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | |
| | <u>31/12/2021</u> VNĐ | <u>01/01/2021</u> VNĐ |
| Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty | 55.420.000.000 | 55.420.000.000 |
| | <u>55.420.000.000</u> | <u>55.420.000.000</u> |
| 22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ | | |
| | <u>31/12/2021</u> VNĐ | <u>01/01/2021</u> VNĐ |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 451.219.980.000 | 544.281.330.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 58.000.000.000 | - |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | 11.912.000.000 | 18.307.700.000 |
| | <u>521.131.980.000</u> | <u>562.589.030.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 759.260.000 | 371.240.000 |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 72.360.170.000 | 75.470.310.000 |
| | 73.119.430.000 | 75.841.550.000 |

24 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 1. Nhà đầu tư trong nước | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |

25 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| 1.1. Nhà đầu tư trong nước | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |
| | 56.592.926.041 | 3.332.836.289 |

26 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải trả nghiệp vụ margin | 46.849.254.226 | 23.096.587.254 |
| 1.1 Phải trả gốc margin | 46.849.254.226 | 23.034.871.054 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | 46.849.254.226 | 23.034.871.054 |
| 1.2 Phải trả lãi margin | - | 61.716.200 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | - | 61.716.200 |
| 2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 23.944.569.890 | 10.208.848.021 |
| 2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | 23.944.569.890 | 10.205.564.221 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | 23.944.569.890 | 10.205.564.221 |
| 2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán | - | 3.283.800 |
| <i>Nhà đầu tư trong nước</i> | - | 3.283.800 |
| | 70.793.824.116 | 33.305.435.275 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Báo cáo tài chính

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| | Số lượng bán | Tổng giá trị bán VND | Tổng giá vốn VND | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay | | Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước | |
|-----------------------|--------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------|----------------|-----------------------------------|----------|
| | | | | Lãi | Lỗ | Lãi | Lỗ |
| | | | | VND | VND | VND | VND |
| Cổ phiếu niêm yết | 421 | 34.626.574 | 5.476.524 | 29.390.050 | 240.000 | - | - |
| - Sàn Hà Nội | 416 | 34.594.074 | 5.432.424 | 29.390.050 | 228.400 | - | - |
| CSC | 100 | 16.080.000 | 367.625 | 15.712.375 | - | - | - |
| CSC | 44 | 7.128.594 | 161.755 | 6.966.839 | - | - | - |
| ICG | 6 | 123.000 | 88.020 | 34.980 | - | - | - |
| SHN | 69 | 1.727.898 | 810.810 | 917.088 | - | - | - |
| TKC | 39 | 421.200 | 448.470 | - | 27.270 | - | - |
| TKU | 38 | 1.367.582 | 270.000 | 1.097.582 | - | - | - |
| VC2 | 20 | 885.800 | 1.086.930 | - | 201.130 | - | - |
| VC2 | 100 | 6.860.000 | 2.198.814 | 4.661.186 | - | - | - |
| - Sàn TP. Hồ Chí Minh | 5 | 32.500 | 44.100 | - | 11.600 | - | - |
| PXT | 5 | 32.500 | 44.100 | - | 11.600 | - | - |
| - Sàn Upcom | 8 | 176.000 | 106.400 | 69.600 | - | - | - |
| VFC | 8 | 176.000 | 106.400 | 69.600 | - | - | - |
| | 429 | 34.802.574 | 5.582.924 | 29.459.650 | 240.000 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|-------------------|------------------------------------|-----------------------|---|----------------------|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | | | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND |
| FVTPL | 13.306.601.860 | 16.700.631.610 | 3.395.903.770 | (1.874.020) | 72.421.280 | (6.899.664) | 3.330.086.560 | 747.800 |
| Cổ phiếu niêm yết | 13.210.575.640 | 16.462.217.690 | 3.251.827.570 | (185.520) | 21.031.280 | (4.966.744) | 3.237.163.140 | 747.800 |
| - CSC | - | - | - | - | 3.129.020 | - | - | - |
| - HBS | 2.844.000 | 3.260.000 | 416.000 | - | - | (2.044.000) | 2.460.000 | - |
| - ICG | - | - | - | - | - | (47.820) | - | - |
| - SHN | - | - | - | - | - | (224.310) | - | - |
| - TKC | - | - | - | - | - | (144.270) | - | - |
| - TKU | - | - | - | - | 174.600 | - | - | - |
| - VC2 | - | - | - | - | - | (2.013.744) | - | - |
| - AGR | 62.100 | 153.000 | 90.900 | - | - | (10.500) | 101.400 | - |
| - CTD | 170.100 | 438.000 | 267.900 | - | 140.700 | - | 127.200 | - |
| - CTG | 132.480 | 406.800 | 274.320 | - | 213.020 | - | 61.300 | - |
| - DIG | 150.750 | 676.900 | 526.150 | - | 15.450 | - | 510.700 | - |
| - DRC | 117.360 | 359.150 | 241.790 | - | 135.090 | - | 106.700 | - |
| - FPT | 186.300 | 279.000 | 92.700 | - | - | (9.000) | 101.700 | - |
| - GTA | 8.190 | 17.500 | 9.310 | - | 5.310 | - | 4.000 | - |
| - HAP | 29.040 | 62.800 | 33.760 | - | - | (1.560) | 35.320 | - |
| - HDC | 207.900 | 1.900.000 | 1.692.100 | - | 383.300 | - | 1.308.800 | - |
| - JTA | 192.960 | 365.200 | 172.240 | - | - | (38.960) | 211.200 | - |
| - ITC | 31.140 | 46.800 | 15.660 | - | - | (440) | 16.100 | - |
| - KBC | 123.300 | 304.000 | 180.700 | - | - | (1.300) | 182.000 | - |
| - KDC | 221.850 | 378.000 | 156.150 | - | 37.150 | - | 119.000 | - |
| - NSC | 257.580 | 891.000 | 633.420 | - | 626.820 | - | 6.600 | - |
| - PET | 69.300 | 182.750 | 113.450 | - | 11.450 | - | 102.000 | - |
| - PTL | 77.040 | 134.400 | 57.360 | - | - | (24.240) | 81.600 | - |
| - PVD | 249.600 | 177.900 | - | (71.700) | - | (152.400) | 80.700 | - |
| - PXT | - | - | - | - | - | (35.650) | - | - |
| - SMC | 58.590 | 126.000 | 67.410 | - | - | (90) | 67.500 | - |
| - SRC | 131.220 | 322.500 | 191.280 | - | 182.280 | - | 9.000 | - |
| - STB | 875.000 | 3.937.500 | 3.062.500 | - | 1.237.500 | - | 1.825.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÓA BÌNH

Báo cáo tài chính

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| | Giá trị mua theo số kế toán VND | Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 | | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2021 | | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán | |
|----------------|------------------------------------|--|---|----------------------|---|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | | | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND | Đánh giá tăng VND | Đánh giá giảm VND |
| - SVC | 126.000 | 528.000 | 402.000 | - | 219.000 | - | 183.000 | - |
| - TLH | - | 81.600 | 81.600 | - | 30.400 | - | 51.200 | - |
| - TS4 | 88.560 | 24.240 | - | (64.320) | - | (67.260) | - | - |
| - VCB | 502.200 | 2.442.800 | 1.940.600 | - | 2.532.700 | - | 2.940 | - |
| - VIC | 987.790 | 10.556.100 | 9.568.310 | - | 9.724.010 | - | - | 592.100 |
| - VMD | 23.621.000 | 42.600.000 | 18.979.000 | - | 2.179.000 | - | - | 155.700 |
| - VNE | 49.680 | 92.700 | 43.020 | - | - | - | 16.800.000 | - |
| - VNS | 398.250 | 348.750 | - | (49.500) | - | (13.320) | 56.340 | - |
| - VPH | 248.040 | 452.100 | 204.060 | - | - | (58.800) | 9.300 | - |
| - VSH | 58.320 | 172.200 | 113.880 | - | 54.480 | (79.080) | 283.140 | - |
| - HHS | 13.178.300.000 | 16.390.500.000 | 3.212.200.000 | - | - | - | 59.400 | - |
| Cổ phiếu Upcom | 96.026.220 | 238.413.920 | 144.076.200 | (1.688.500) | 51.390.000 | (1.932.920) | 3.212.200.000 | - |
| - CT6 | 743.400 | 565.800 | - | (177.600) | - | (281.100) | 92.923.420 | - |
| - S96 | 1.606.500 | 142.800 | - | (1.463.700) | - | (1.571.500) | 103.500 | - |
| - VFC | - | - | - | - | - | (7.200) | 107.800 | - |
| - VST | 76.320 | 29.120 | - | (47.200) | - | (73.120) | - | - |
| - ABB | 93.600.000 | 237.676.200 | 144.076.200 | - | 51.390.000 | - | 25.920 | - |
| | | | | | | | 92.686.200 | - |
| | 13.306.601.860 | 16.700.631.610 | 3.395.903.770 | (1.874.020) | 72.421.280 | (6.899.664) | 3.330.086.560 | 747.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bãi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 2.681.900 | 2.699.900 |
| Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | - | 1.410.663.014 |
| Từ các khoản cho vay | 3.509.994.035 | 1.777.697.265 |
| | 3.512.675.935 | 3.191.060.179 |

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập hoạt động khác | 6.834.699.478 | 7.062.195.577 |
| - Doanh thu cho thuê tài sản (i) | 6.834.699.478 | 7.062.195.577 |
| | 6.834.699.478 | 7.062.195.577 |

(i): Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng Cao ốc văn phòng Vimedimex giữa Công ty và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex ("Vimedimex"), được ghi nhận theo thông báo hàng kỳ của Vimedimex (Chi tiết Thuyết minh số 12).

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức được chia | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Doanh thu lãi tiền gửi | 2.341.181.165 | 2.132.223.999 |
| | 4.841.181.165 | 4.632.223.999 |

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 9.041.039 | (18.295.488) |
| | 9.041.039 | (18.295.488) |

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | (Phân loại lại) VND |
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 5.891.666.427 | 4.341.388.580 |
| Chi phí vật tư văn phòng | 36.777.062 | 55.782.208 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 130.927.233 | 6.524.750 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 20.093.878 | 57.793.340 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.337.193.823 | 1.321.172.094 |
| Chi phí khác | 521.956.991 | 695.458.820 |
| | 7.938.615.414 | 6.478.119.792 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| 1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 8.682.981.269 | 4.791.920.859 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (5.832.020.660) | (2.552.851.970) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i> | (2.502.681.900) | (2.502.699.900) |
| - <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i> | (3.329.338.760) | (50.152.070) |
| 2. Thu nhập chịu thuế TNDN | 2.850.960.609 | 2.239.068.889 |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 570.192.122 | 447.813.778 |
| 4. Chi phí thuế TNDN được miễn giảm theo nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 | - | (134.344.133) |
| 5. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 570.192.122 | 313.469.645 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 304.694.534 | 74.030.546 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (480.000.000) | (82.805.657) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm | 394.886.656 | 304.694.534 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | 8.112.789.147 | 4.478.451.214 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 8.112.789.147 | 4.478.451.214 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 32.999.980 | 32.999.980 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 246 | 136 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bà, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|--|----------------------------|----------|----------------------------|----------------------|
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc/ Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc/ Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 181.341.528.856 | - | 171.845.288.096 | - |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 16.700.631.610 | - | 199.406.400 | - |
| Các khoản cho vay | 70.793.824.116 | - | 33.240.435.275 | - |
| Các khoản phải thu | 2.527.782.653 | - | 4.209.543.715 | - |
| | 271.363.767.235 | - | 209.494.673.486 | - |
| | | | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | | | 1.658.943.335 | 676.229.635 |
| Chi phí phải trả | | | 418.937.515 | 838.759.376 |
| | | | 2.077.880.850 | 1.514.989.011 |

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 16.700.631.610 | - | - | 16.700.631.610 |
| | <u>16.700.631.610</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>16.700.631.610</u> |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 199.406.400 | - | - | 199.406.400 |
| | <u>199.406.400</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>199.406.400</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 181.341.528.856 | - | - | 181.341.528.856 |
| Các khoản cho vay | 70.793.824.116 | - | - | 70.793.824.116 |
| Các khoản phải thu | 2.527.782.653 | - | - | 2.527.782.653 |
| | <u>254.663.135.625</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>254.663.135.625</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bãi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 171.845.288.096 | - | - | 171.845.288.096 |
| Các khoản cho vay | 33.240.435.275 | - | - | 33.240.435.275 |
| Các khoản phải thu | 4.209.543.715 | - | - | 4.209.543.715 |
| | 209.295.267.086 | - | - | 209.295.267.086 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 1.658.943.335 | - | - | 1.658.943.335 |
| Chi phí phải trả | 418.937.515 | - | - | 418.937.515 |
| | 2.077.880.850 | - | - | 2.077.880.850 |

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|-----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác | 676.229.635 | - | - | 676.229.635 |
| Chi phí phải trả | 838.759.376 | - | - | 838.759.376 |
| | 1.514.989.011 | - | - | 1.514.989.011 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
 Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

34 . THÔNG TIN KHÁC

Bà Nguyễn Thị Loan – Chủ tịch Hội đồng Quản trị hiện đang có vướng mắc về pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh riêng của cá nhân bà Loan (Công ty không có thông tin chính thức về vấn đề này) và không liên quan tới hoạt động kinh doanh của Công ty, mọi hoạt động của Công ty vẫn được diễn ra bình thường.

Bà Tạ Thị Thùy Trang - Thành viên Hội đồng Quản trị đã nộp đơn từ nhiệm ngày 11/11/2021.

Tuân thủ đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Công ty đang thực hiện tổ chức Đại hội đồng cổ đông để tiến hành các thủ tục miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng Quản trị Công ty nhiệm kỳ 2018-2022.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động môi giới, tự doanh, cho vay, HTM, lưu ký chứng khoán | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|-------------------------------|---|-----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động | 13.830.576.349 | 6.834.699.478 | 20.665.275.827 |
| Chi phí hoạt động | 8.875.819.270 | - | 8.875.819.270 |
| Doanh thu không phân bổ | | | 4.841.181.165 |
| Chi phí không phân bổ | | | 7.947.656.453 |
| Kết quả hoạt động | 4.954.757.079 | 6.834.699.478 | 8.682.981.269 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 102.435.182.492 | 37.072.479.987 | 139.507.662.479 |
| Tài sản không phân bổ | | | 262.502.331.291 |
| Tổng tài sản | 102.435.182.492 | 37.072.479.987 | 402.009.993.770 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 467.099.150 | 95.000.000 | 562.099.150 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 3.938.947.962 |
| Tổng nợ phải trả | 467.099.150 | 95.000.000 | 4.501.047.112 |

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bãi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2021 VND | Năm 2020 VND |
|--|---------------------|-----------------|-----------------|
| Cổ tức được chia | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình | Công ty nhận đầu tư | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | | | |
| Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex | Cùng chủ tịch HĐQT | 6.834.699.478 | 7.062.195.577 |
| Nhận tiền khấu hao | | | |
| Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình | Công ty nhận đầu tư | - | 2.000.000.000 |
| Chi phí thuê văn phòng | | | |
| Công ty TNHH Thế hệ Trẻ | Cùng chủ tịch HĐQT | 525.000.000 | 525.000.000 |
| Mua hàng hóa | | | |
| Công ty TNHH – Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex | Cùng chủ tịch HĐQT | 192.500.000 | - |
| | | 192.500.000 | - |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Mối quan hệ | 31/12/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|---|---------------------|-------------------|-------------------|
| Nhận trả trước tiền khấu hao Bất động sản đầu tư | | - | 345.005.284 |
| Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình | Công ty nhận đầu tư | - | 345.005.284 |
| Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia | | - | 1.900.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình | Công ty nhận đầu tư | - | 1.900.000.000 |
| Phải thu tiền khấu hao Bất động sản đầu tư | | 1.607.214.812 | - |
| Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình | Công ty nhận đầu tư | 1.607.214.812 | - |
| Phải thu về thu nhập cho thuê tài sản | | 777.863.731 | 2.244.543.715 |
| Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex | Cùng chủ tịch HĐQT | 777.863.731 | 2.244.543.715 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 2.940.000.000 | 52.940.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình | Công ty nhận đầu tư | - | 50.000.000.000 |
| Công ty TNHH Bất Động sản Vimedimex Hòa Bình | Cùng chủ tịch HĐQT | 2.940.000.000 | 2.940.000.000 |
| Phải thu về tiền đặt cọc thuê văn phòng | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Công ty TNHH Thế hệ Trẻ | Cùng chủ tịch HĐQT | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Tầng 7 + 9, Tòa nhà số 46-48, phố Bà Triệu, phường Hàng
Bãi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------|--|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Bà Nguyễn Thị Loan | Chủ tịch HĐQT | 221.035.737 | 266.587.500 |
| Ông Trần Kiên Cường | Quyền Tổng Giám đốc (i); Ủy viên HĐQT | 498.557.595 | 465.604.167 |
| Bà Tạ Thị Thùy Trang | Ủy viên HĐQT | - | - |
| Ông Phan Sỹ Hải | Tổng Giám đốc (ii) | 170.269.592 | 42.787.500 |
| Ông Phạm Hồng Vương | Phó Tổng Giám đốc | 374.348.081 | 254.587.500 |
| Bà Nguyễn Hà Hải Như | Phó Tổng Giám đốc | 318.203.439 | 254.587.500 |

(i) Ông Trần Kiên Cường miễn nhiệm chức danh Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 29/09/2020.

(ii) Ông Phan Sỹ Hải bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc từ ngày 29/09/2020.

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

| | Mã số | Phân loại và trình bày lại | Trình bày trên báo cáo năm trước |
|--|-------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | | VND | VND |
| Báo cáo kết quả hoạt động | | | |
| - Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 6.176.469.090 | 6.685.644.090 |
| - Chi phí quản lý công ty chứng khoán | 60 | 6.478.119.792 | 5.968.944.792 |

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

Nguyễn Ngọc Dũng
Kế toán trưởng

Phan Sỹ Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

